



líng luàn
凌乱

adjective · messy, disorderly

Example Sentences

tā de fáng jiān hěn líng luàn
他的房间很凌乱。

His room is very messy.

tā de tóu fa bèi fēng chuī dé líng luàn dàn tā bìng bù zài yì
她的头发被风吹得凌乱，但她并不在意。

Her hair was blown messy by the wind, but she didn't mind.

Trace each character, then write the word on your own.

凌	凌	凌	凌	凌	凌	凌	凌	凌	凌	凌
凌	凌									
乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱